

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	2
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 45.3 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Việt	Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc
Ông Phùng Viết Sơn	Thành viên
Ông Phạm Văn Thìn	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Ba	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Bắc	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Hoàng Việt	Tổng Giám đốc
Ông Phùng Viết Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Lê Hoà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mạc Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quang Du	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính từ trang 3 đến trang 23, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình Lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.



Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc

Hoàng Việt
Tổng Giám đốc
Quảng Ngãi, ngày 09 tháng 3 năm 2012

Văn phòng Hà Nội :

P. 1401, Tòa nhà 17T5, Trung Hòa - Nhân Chính, Hà Nội

Tel: (84 4) 6 2811 488

Fax: (84 4) 6 2811 499

E-mail: contact@krestonaca.vn

www.krestonaca.vn

Số: 105/BCKT 2012/Kreston ACA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của
Công ty Cổ phần Lilama 45.3*

**Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Lilama 45.3**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày từ trang 3 đến trang 23 kèm theo.

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Hạn chế trong xử lý kế toán

Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng đối với công nợ phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư số 228/2009 /TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Tại ngày 31/12/2011, nếu Công ty thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản công nợ phải thu khó đòi theo quy định thì chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2011 sẽ tăng thêm khoảng 3,7 tỷ đồng.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng của vấn đề hạn chế trong xử lý kế toán đã được trình bày ở trên, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.



**Trần Văn Thức
Tổng Giám đốc**

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0554/KTV
Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN KRESTON ACA VIỆT NAM
*Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Kreston International
Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2012*



**Nguyễn Anh Dũng
Kiểm toán viên**

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1379/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu B 01-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		251.246.565.558	167.844.930.726
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	2.326.331.787	13.848.148.661
1. Tiền	111		2.326.331.787	13.848.148.661
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Phải thu ngắn hạn	130		95.858.218.740	104.295.157.505
1. Phải thu khách hàng	131		92.793.070.020	100.641.497.048
2. Trả trước cho người bán	132		2.753.900.384	3.603.190.092
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		4.956.583	-
5. Các khoản phải thu khác	135	4.2	306.291.753	50.470.365
IV. Hàng tồn kho	140	4.3	147.247.461.983	49.246.311.464
1. Hàng tồn kho	141		147.247.461.983	49.246.311.464
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.814.553.048	455.313.096
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.372.067.452	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	4.4	442.485.596	455.313.096
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		56.652.195.946	35.641.135.226
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		32.082.249.853	27.119.912.517
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.5	24.791.407.331	27.119.912.517
- Nguyên giá	222		61.481.651.274	61.284.777.277
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.690.243.943)	(34.164.864.760)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	4.6	7.290.842.522	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		23.420.000.000	7.680.000.000
3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	258	4.7	23.420.000.000	7.680.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.149.946.093	841.222.709
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	1.131.946.093	823.222.709
3. Tài sản dài hạn khác	268	4.9	18.000.000	18.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		307.898.761.504	203.486.065.952

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		229.436.971.564	125.682.471.973
I. Nợ ngắn hạn	310		229.337.133.748	125.629.623.152
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	4.10	94.521.212.138	40.648.296.687
2. Phải trả người bán	312		47.834.666.800	16.204.229.206
3. Người mua trả tiền trước	313		38.706.171.314	16.299.224.545
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	4.11	3.700.992.473	3.589.255.214
5. Phải trả công nhân viên	315		2.402.321.668	2.799.775.536
6. Chi phí phải trả	316		-	948.093.770
7. Phải trả nội bộ	317	4.12	37.014.892.693	40.278.080.082
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.13	2.970.515.559	2.759.711.604
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.186.361.103	2.102.956.508
II. Nợ dài hạn	330		99.837.816	52.848.821
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		99.837.816	52.848.821
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		78.461.789.940	77.803.593.979
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	4.14	78.461.789.940	77.803.593.979
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		35.000.000.000	35.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.277.672.000	4.277.672.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		29.531	3.656.182
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		26.866.035.163	20.713.360.171
8. Quỹ Dự phòng tài chính	418		1.819.163.324	1.481.588.729
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.778.163.324	1.440.588.729
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		8.720.726.598	14.886.728.168
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		307.898.761.504	203.486.065.952

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
5. Ngoại tệ các loại - USD			222,52	29.643,23



Hoàng Việt
Tổng Giám đốc
Quảng Ngãi, ngày 09 tháng 3 năm 2012

Phạm Văn Thìn
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu B 02-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.16	210.308.836.590	207.031.437.898
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		210.308.836.590	207.031.437.898
4. Giá vốn hàng bán	11	4.17	182.303.034.746	179.927.314.321
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		28.005.801.844	27.104.123.577
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.18	221.841.089	332.760.141
7. Chi phí tài chính	22	4.19	13.905.994.841	5.811.149.980
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.608.039.521	5.084.239.450
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.784.899.621	6.631.240.884
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		6.536.748.471	14.994.492.854
11. Thu nhập khác	31	4.20	2.314.493.438	19.348.109
12. Chi phí khác	32	4.21	1.090.531.307	7.894.219
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.223.962.131	11.453.890
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.760.710.602	15.005.946.744
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.22	811.313.395	1.876.730.122
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.949.397.207	13.129.216.622
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.23	1.986	3.751



Hoàng Việt
 Tổng Giám đốc
 Quảng Ngãi, ngày 09 tháng 3 năm 2012

Phạm Văn Thìn
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Mẫu B 03-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		7.760.710.602	15.005.946.744
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		4.713.192.904	4.700.343.215
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(249.997.944)	-
- Chi phí lãi vay	6		13.608.039.521	5.084.239.450
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		25.831.945.083	24.790.529.409
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		3.160.682.942	(44.443.770.803)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(98.001.150.519)	15.688.587.434
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		47.902.643.214	275.402.573
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(308.723.384)	37.734.749
- Tiền lãi vay đã trả	13		(13.608.039.521)	(5.084.239.450)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.063.434.850)	(546.482.964)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(318.018.872)	(89.467.949)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(36.404.095.907)	(9.371.707.001)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.708.731.202)	(597.055.454)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.241.051.438	19.348.109
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(15.740.000.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		167.013.815	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(23.040.665.949)	(577.707.345)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		158.034.970.823	109.677.023.616
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(104.162.055.372)	(89.467.105.344)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.950.000.000)	(3.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		47.922.915.451	16.709.918.272
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(11.521.846.405)	6.760.503.926
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13.848.148.661	7.087.644.735
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		29.531	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2.326.331.787	13.848.148.661



Hoàng Việt
 Tổng Giám đốc
 Quảng Ngãi, ngày 09 tháng 3 năm 2012

Phạm Văn Thìn
 Kế toán trưởng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Lilama 45.3 tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.3 (Doanh nghiệp Nhà nước) thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 010A/BXD ngày 27/01/1993 của Bộ Xây dựng.

Theo Quyết định số 04/QĐ-BXD ngày 04/01/2005 của Bộ Xây dựng về việc thực hiện sắp xếp đổi mới phát triển các Tổng Công ty Nhà nước và Doanh nghiệp Nhà nước độc lập thuộc Bộ Xây dựng năm 2005 và Công văn số 80/TCT-HĐQT ngày 14/3/2005 của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam gửi các Công ty thành viên về việc thực hiện cổ phần hoá các Công ty thành viên năm 2005. Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.3 đã tiến hành xác định giá trị doanh nghiệp để chuyển đổi sang hình thức Công ty cổ phần và đã được Bộ Xây dựng phê duyệt giá trị doanh nghiệp tại Quyết định số 1810/QĐ-BXD ngày 21/9/2005 với giá trị phần vốn Nhà nước là 4.565.889.766 đồng. Ngày 24/3/2006 Công ty Cổ phần Lilama 45.3 chính thức được thành lập theo Quyết định số 497/QĐ-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng với phần vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp là 3.476.000.000 đồng và phần vốn góp của các cổ đông là 3.339.000.000 đồng. Công ty Cổ phần Lilama 45.3 đã chính thức đi vào hoạt động từ ngày 15 tháng 5 năm 2006 theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 340300084 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp.

Công ty thay đổi Giấy phép Đăng ký kinh doanh lần thứ nhất ngày 29 tháng 5 năm 2007, thay đổi Giấy phép lần thứ hai vào ngày 27 tháng 12 năm 2007, thay đổi Giấy phép Đăng ký kinh doanh lần thứ ba vào ngày 20 tháng 3 năm 2010, và thay đổi Giấy phép Đăng ký kinh doanh lần thứ 4 vào ngày 06 tháng 8 Năm 2010. Vốn Điều lệ của Công ty là 35.000.000.000 đồng. Trong đó, vốn Nhà nước chiếm 51% là 17.850.000.000 đồng và vốn góp của các cổ đông khác là 17.150.000.000 đồng.

Công ty đã thành lập một chi nhánh công ty có giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động cấp ngày 28/9/2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, có địa chỉ tại A8/TT7 khu đô thị Văn Quán, phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 835 người.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Xây dựng, lắp đặt các công trình dân dụng, công nghiệp (xi măng, thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, các công trình công nghiệp khác, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp), đường dây tải điện, trạm biến thế; Thi công xử lý nền móng, trang trí nội thất; Lắp ráp thiết bị máy móc cho các công trình; Sản xuất kinh doanh vật tư, đất đèn, que hàn, ô xy, phụ tùng cầu kiện kim loại cho xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng; Gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng và thiết bị chịu áp lực (binh, bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị và các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng, điện máy, hoá chất, phụ tùng, dụng cụ cơ khí, xăng, dầu, mỡ, khí đốt, khí công nghiệp; Đại lý mua bán ký gửi hàng hoá; Tư vấn khảo sát thiết kế công trình dân dụng, công nghiệp; Tư vấn đầu tư lắp đặt các dây chuyền công nghệ, kiểm tra mối hàn bằng phương pháp không phá huỷ (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray); Thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ; Chống ăn mòn bề mặt kim loại; Đầu tư hạ tầng kỹ thuật và các công trình công nghiệp; Kinh doanh bất động sản, khách sạn, nhà hàng và hoạt động vui chơi giải trí.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, chế tạo, lắp đặt, tư vấn đầu tư các công trình xây dựng công nghiệp.

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

2.2 Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

3.1 Chế độ kế toán áp dụng và thực hiện các chuẩn mực kế toán Việt Nam

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; và được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Công ty đã thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng đối với công nợ phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính đối với khoản công nợ phải thu Công ty TNHH Xây lắp điện Hưng Phúc, nguyên nhân là do ngày 18/11/2011 hai bên đã có Biên bản làm việc, trong đó Công ty TNHH Xây lắp điện Hưng Phúc cam kết sẽ thanh toán nợ gốc trong Quý 1/2012.

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

3.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	6 - 10
Thiết bị văn phòng	4 - 6
Phương tiện vận tải	6 - 10

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8 Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3.9 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.10 Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán dựa trên các Biên bản nghiệm thu, quyết toán từng phần hoặc toàn bộ công trình.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

3.11 Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí sử dụng thương hiệu Lilama được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười năm kể từ ngày Công ty chính thức đi vào hoạt động.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ được phân bổ ngay 50% giá trị vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi xuất dùng và phân bổ nốt giá trị còn lại khi có giấy báo hỏng.

3.12 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau: (i) Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ được ghi nhận trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc mục "Vốn chủ sở hữu" trên bảng cân đối kế toán; (ii) Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

Lô 4K, Tôn Đức Thắng, Phường Lê Hồng Phong

Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***3.15 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

3.15 Thuế

Công ty hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25%. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai (02) năm kể từ năm Công ty Cổ phần đi vào hoạt động, và giảm 50% cho ba (03) năm tiếp theo. Đây là năm thứ 05 hoạt động của Công ty tính từ thời điểm hoàn thành cổ phần hóa, do đó đây là năm thứ 3 Công ty được giảm thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các khoản thuế và lệ phí khác phải nộp theo quy định hiện hành.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền mặt	5.158.000	1.912.000
Tiền gửi ngân hàng	2.321.173.787	13.846.236.661
Cộng	2.326.331.787	13.848.148.661

4.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Phải thu BHXH, BHYT, điện nước của Công nhân biệt phái	208.877.753	10.470.365
Phải thu Viện nghiên cứu cơ khí (*)	40.000.000	40.000.000
Phải thu khác	57.414.000	-
Cộng	306.291.753	50.470.365

(*) Khoản tiền góp kinh phí cho Liên danh của đề án: Thiết kế, chế tạo, cung cấp, xây lắp thiết bị toàn bộ cho dự án Nhà máy thủy điện Sông Bung 2.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

Lô 4K, Tôn Đức Thắng, Phường Lê Hồng Phong
 Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU B 09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4.3 Hàng tồn kho

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.587.083.457	331.273.533
Công cụ, dụng cụ	585.013.958	179.340.467
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	144.075.364.568	48.735.697.464
Cộng	147.247.461.983	49.246.311.464

4.4 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tạm ứng	442.485.596	455.313.096
Cộng	442.485.596	455.313.096

4.5 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 31/12/2010	12.233.028.441	39.328.400.249	6.524.351.946	3.198.996.641	61.284.777.277
Tăng trong năm	-	2.327.934.080	-	89.954.600	2.417.888.680
Mua trong năm	-	2.327.934.080	-	89.954.600	2.417.888.680
Giảm trong năm	-	1.623.969.083	478.584.000	118.461.600	2.221.014.683
Thanh lý, nhượng bán	-	1.623.969.083	478.584.000	118.461.600	2.221.014.683
Số dư tại 31/12/2011	12.233.028.441	40.032.365.246	6.045.767.946	3.170.489.641	61.481.651.274
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 31/12/2010	4.162.083.311	24.466.918.693	3.221.519.884	2.314.342.872	34.164.864.760
Tăng trong năm	593.736.372	3.271.622.596	609.617.844	238.216.092	4.713.192.904
Khấu hao trong năm	593.736.372	3.271.622.596	609.617.844	238.216.092	4.713.192.904
Giảm trong năm	-	1.590.768.121	478.584.000	118.461.600	2.187.813.721
Thanh lý, nhượng bán	-	1.590.768.121	478.584.000	118.461.600	2.187.813.721
Số dư tại 31/12/2011	4.755.819.683	26.147.773.168	3.352.553.728	2.434.097.364	36.690.243.943
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2011	8.070.945.130	14.861.481.556	3.302.832.062	884.653.769	27.119.912.517
Tại 31/12/2011	7.477.208.758	13.884.592.078	2.693.214.218	736.392.277	24.791.407.331

Nguyên giá của tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm ngày 31/12/2011 là 13.822.322.768 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản mang đi cầm cố, thế chấp tại thời điểm ngày 31/12/2011 là 12.686.328.037 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

Lô 4K, Tôn Đức Thắng, Phường Lê Hồng Phong

Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***4.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản: Kho bãi dịch vụ kỹ thuật tại Dung Quất	7.290.842.522	-
Cộng	7.290.842.522	-

4.7 Đầu tư tài chính dài hạn khác

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn, đầu tư dự án Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn 5 công suất 28MW trên Sông Côn, Xã Vĩnh Kim, Huyện Vĩnh Thạnh, Tỉnh Bình Định (Góp 10% vốn điều lệ tương đương 25,6 tỷ đồng) theo nghị quyết số: 22/2009/ĐHĐQT, ngày 18 tháng 05 năm 2010.	23.420.000.000	7.680.000.000
Cộng	23.420.000.000	7.680.000.000

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Chi phí thương hiệu LILAMA	186.750.000	228.250.000
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	945.196.093	594.972.709
Cộng	1.131.946.093	823.222.709

4.9 Tài sản dài hạn khác

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
- Đặt cọc cho hợp đồng dịch vụ cấp nước số 08290A/HĐ-NDQ ngày 25/11/2008 ký với Nhà máy nước Dung Quất về việc cung cấp nước sinh hoạt tại Dung Quất.	8.000.000	8.000.000
- Đặt cọc cho hợp đồng dịch vụ cấp nước số 08290B/HĐ-NDQ ngày 25/11/2008 ký với Nhà máy nước Dung Quất về việc cung cấp nước sản xuất tại Dung Quất.	10.000.000	10.000.000
Cộng	18.000.000	18.000.000

4.10 Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011	31/12/2010
Vay ngắn hạn (4.10.1)	94.521.212.138	40.237.671.195
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	410.625.492
Cộng	94.521.212.138	40.648.296.687

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

Lô 4K, Tôn Đức Thắng, Phường Lê Hồng Phong

Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***4.10 Các khoản vay và nợ ngắn hạn (tiếp theo)****Vay ngắn hạn**

Đối tượng	31/12/2011	Giá trị ban đầu	Kỳ hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Vay ngân hàng ĐT&PT Quảng Ngãi	49.645.017.611	10.283.134.310	06 tháng	Theo thời điểm nhận nợ	Tín chấp
Vay ngân hàng TMCP Liên Việt	-	539.517.098	1 năm	Theo thời điểm nhận nợ	Tài sản
Vay Ngân hàng NN & PTNT Đà Nẵng	44.876.194.527	29.415.019.787	10 tháng	Theo thời điểm nhận nợ	Tài sản
Cộng	94.521.212.138				

4.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.379.572.704	3.024.349.840
Thuế thu nhập doanh nghiệp	261.343.859	513.465.314
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	5.333.840	-
Thuế thu nhập cá nhân	54.742.070	51.440.060
Cộng	3.700.992.473	3.589.255.214

4.12 Phải trả nội bộ

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay và nợ ngắn hạn Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam (*)	1.913.233.867	12.659.390.286
Phải trả cho các đội công trình	35.101.658.826	27.618.689.796
Cộng	37.014.892.693	40.278.080.082

(*) Các hợp đồng vay ngắn hạn với Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam, khoản vay dùng để bổ sung vốn lưu động, phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh. Lãi suất được thông báo theo từng quỹ, lãi vay được trả định kỳ 03 tháng 1 lần. Khoản vay không được đảm bảo bằng tài sản.

4.13 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Kinh phí công đoàn	793.388.056	371.477.974
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.281.311.068	806.583.082
Phải trả, phải nộp khác	895.816.435	1.581.650.548
Cộng	2.970.515.559	2.759.711.604

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

Lô 4K, Tôn Đức Thắng, Phường Lê Hồng Phong
Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Mẫu B 09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4.14 Vốn chủ sở hữu**4.14.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2010	35.000.000.000	4.277.672.000	3.470.577	15.030.994.103	1.152.561.278	1.111.561.278	11.926.959.967	68.503.219.203
Tăng trong năm	-	-	185.605	5.682.366.068	329.027.451	329.027.451	13.129.216.622	19.469.823.197
Lãi	-	-	185.605	-	-	-	13.129.216.622	13.129.402.227
Tăng quỹ từ PPLN	-	-	-	5.682.366.068	329.027.451	329.027.451	-	6.340.420.970
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	10.169.448.421	10.169.448.421
Phân phối LN	-	-	-	-	-	-	10.169.448.421	10.169.448.421
Số dư tại 31/12/2010	35.000.000.000	4.277.672.000	3.656.182	20.713.360.171	1.481.588.729	1.440.588.729	14.886.728.168	77.803.593.979
Số dư tại 01/01/2011	35.000.000.000	4.277.672.000	3.656.182	20.713.360.171	1.481.588.729	1.440.588.729	14.886.728.168	77.803.593.979
Tăng trong năm	-	-	29.531	6.152.674.992	337.574.595	337.574.595	6.949.397.207	13.777.250.920
Tăng quỹ từ PPLN	-	-	-	6.152.674.992	337.574.595	337.574.595	-	6.827.824.182
Lãi	-	-	29.531	-	-	-	6.949.397.207	6.949.426.738
Giảm trong năm	-	-	3.656.182	-	-	-	13.115.398.777	13.119.054.959
Lỗ	-	-	3.656.182	-	-	-	-	3.656.182
Phân phối LN (*)	-	-	-	-	-	-	13.115.398.777	13.115.398.777
Số dư tại 31/12/2011	35.000.000.000	4.277.672.000	29.531	26.866.035.163	1.819.163.324	1.778.163.324	8.720.726.598	78.461.789.940

(*) Là phần phân phối lợi nhuận được trình bày ở Thuyết minh số 4.15.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

Lô 4K, Tôn Đức Thắng, Phường Lê Hồng Phong

Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Mẫu B 09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***4.14.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Nội dung	Đến ngày 31/12/2011			Trong đó	
	Tổng số cổ phần	Số tiền VND	Tỷ lệ %	Số cổ phần thưởng	Số cổ phần ưu đãi
- Vốn góp của Nhà nước (*)	1.785.000	17.850.000.000	51	1.785.000	-
- Vốn góp của cổ đông khác	1.715.000	17.150.000.000	49	1.715.000	-
Cộng	3.500.000	35.000.000.000	100	3.500.000	-

(*): Là phần vốn góp của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam.

4.15 Phân phối lợi nhuận

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Số dư đầu kỳ	14.886.728.168	11.926.959.967
Lợi nhuận phát sinh trong kỳ	7.760.710.602	15.005.946.744
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	811.313.395	1.876.730.122
Phân phối lợi nhuận	13.115.398.777	10.169.448.421
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2009	-	5.682.366.068
Trích lập Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm 2009	-	329.027.451
Trích lập Quỹ dự trữ, bổ sung vốn điều lệ từ lợi nhuận năm 2009	-	329.027.451
Trích lập Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi từ lợi nhuận năm 2009	-	329.027.451
Chia cổ tức đợt 2 năm 2009 (10%)	-	3.500.000.000
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2010	6.152.674.992	-
Trích lập Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm 2010	337.574.595	-
Trích lập Quỹ dự trữ, bổ sung vốn điều lệ từ lợi nhuận năm 2010	337.574.595	-
Trích lập Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi từ lợi nhuận năm 2010	337.574.595	-
Chia cổ tức năm 2010 (17%) + đợt 3/2009 (1%)	5.950.000.000	-
Số dư cuối kỳ	8.720.726.598	14.886.728.168

4.16 Doanh thu

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu bán hàng	210.308.836.590	207.031.437.898
Cộng	210.308.836.590	207.031.437.898

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

Lô 4K, Tôn Đức Thắng, Phường Lê Hồng Phong

Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Mẫu B 09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***4.17 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	182.303.034.746	179.927.314.321
Cộng	182.303.034.746	179.927.314.321

4.18 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	167.013.815	81.522.709
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	54.827.274	251.237.432
Cộng	221.841.089	332.760.141

4.19 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	13.608.039.521	5.084.239.450
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	297.955.320	726.910.530
Cộng	13.905.994.841	5.811.149.980

4.20 Thu nhập khác

	Năm 2011	Năm 2010
Khoản tiền khách hàng chuyển thừa	72.200	-
Khoản tiền thu từ bán thanh lý, vật tư, CCDC	2.124.794.147	-
Khoản tiền thu do phạt hợp đồng kinh tế	73.442.000	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	116.185.091	-
CN BHHK Đà Nẵng TT tiền bồi thường tai nạn	-	7.257.200
Thu tiền sử dụng điện các các đơn vị	-	12.090.909
Cộng	2.314.493.438	19.348.109

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

Lô 4K, Tôn Đức Thắng, Phường Lê Hồng Phong

Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MAU B 09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***4.21 Chi phí khác**

	Năm 2011	Năm 2010
Giá trị hàng tồn kho do bán thanh lý	872.571.205	-
Giá trị còn lại của CCDC	94.059.202	-
Giá trị còn lại của TSCĐ	33.200.962	-
Chi phạt hợp đồng kinh tế	85.606.943	-
Chi phạt chậm nộp tiền thuế	5.092.995	7.894.219
Cộng	1.090.531.307	7.894.219

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	7.760.710.602	15.005.946.744
Trừ: Thu nhập không chịu thuế		
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận chịu thuế (chậm nộp thuế theo thông báo của Cục thuế)	5.092.995	7.894.219
Thu nhập chịu thuế	7.765.803.597	15.013.840.963
Thuế suất áp dụng	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất phổ thông	1.941.450.899	3.753.460.241
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	1.130.137.504	1.876.730.120
(Năm 2007, 2008 được miễn và năm 2009, 2010, 2011 được giảm 50%)	970.725.449	1.876.730.120
Thuế được giảm năm 2011 theo Thông tư 154 (*)	159.412.055	-
Tổng cộng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	811.313.395	1.876.730.122

(*) Trong năm 2011, Công ty thực hiện xây lắp một số công trình thủy điện và nhiệt điện, lợi nhuận thu được từ các công trình này trong năm là 4.250.988.135 đồng. Công ty được giảm 30% thuế TNDN theo Thông tư số 154/2011/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2011 của Bộ Tài chính đối với thu nhập từ các công trình này, tương ứng với số thuế được giảm là 159.412.055 đồng.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4.23 Cổ phiếu và lãi cơ bản trên cổ phiếu

4.23.1 Cổ phiếu

	31/12/2011	31/12/2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.500.000	3.500.000
Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.</i>		

4.23.2 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	6.949.397.207	13.129.216.622
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Lợi nhuận hoặc (lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	6.949.397.207	13.129.216.622
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.500.000	3.500.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.986	3.751

4.24 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi phí quản lý

	Năm 2011	Năm 2010
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	321.152.027	355.453.590
Chi phí nhân công	4.279.346.628	4.049.245.893
Chi phí đồ dùng văn phòng	31.389.089	54.633.637
Chi phí khấu hao tài sản cố định	521.617.832	537.897.527
Thuế phí và lệ phí	1.448.721.786	487.921.292
Chi phí dự phòng	60.350.995	51.217.555
Chi phí dịch vụ mua ngoài	420.190.304	430.305.641
Chi phí bằng tiền khác	702.130.960	664.565.749
Cộng	7.784.899.621	6.631.240.884

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

Lô 4K, Tôn Đức Thắng, Phường Lê Hồng Phong

Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Mẫu B 09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***4.24 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố (tiếp theo)***Chi phí giá vốn*

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	80.211.365.283	79.893.502.984
Chi phí nhân công	33.224.072.822	30.940.682.520
Chi phí xe máy	25.472.906.315	24.505.095.032
Chi phí sản xuất chung	43.394.690.326	44.588.033.785
Cộng	<u>182.303.034.746</u>	<u>179.927.314.321</u>

5. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**5.1 Số dư và giao dịch với các bên liên quan**

<u>STT</u>	<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>VND</u>
I. Số dư các khoản vay tại 31/12/2011			1.913.233.867
1.	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Doanh nghiệp kiểm soát	1.913.233.867
II. Số dư các khoản phải thu tại 31/12/2011			13.186.237.413
1.	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Doanh nghiệp kiểm soát	2.727.926.684
2.	Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Doanh nghiệp dưới quyền bị kiểm soát chung	1.784.809.808
3.	Công ty Cổ phần Lilama 10	Doanh nghiệp dưới quyền bị kiểm soát chung	612.788.352
4.	Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Doanh nghiệp dưới quyền bị kiểm soát chung	8.060.712.569
III. Số dư các khoản phải trả tại 31/12/2011			9.940.754.830
1.	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Doanh nghiệp kiểm soát	9.892.172.230
2.	Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Doanh nghiệp dưới quyền bị kiểm soát chung	48.582.600
IV. Doanh thu bán hàng năm 2011			7.604.912.399
1.	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Doanh nghiệp kiểm soát	7.604.912.399

5.2 Thu nhập của các thành viên Ban Giám đốc

	<u>Năm nay</u>
Thu nhập của Ban Giám đốc	629.664.596

5.3 Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không phát sinh khoản công nợ tiềm tàng nào đến thời điểm ngày 31/12/2011.

5.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

Lô 4K, Tôn Đức Thắng, Phường Lê Hồng Phong

Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***5.5 Công cụ tài chính**

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.326.331.787	13.848.148.661
Phải thu khách hàng và phải thu khác	96.300.704.336	104.750.470.601
Đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư dài hạn	23.420.000.000	7.680.000.000
Tài sản tài chính khác	-	-
Cộng	122.047.036.123	126.278.619.262
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	94.521.212.138	40.648.296.687
Phải trả người bán và phải trả khác	134.915.759.426	84.086.081.516
Chi phí phải trả	-	948.093.770
Cộng	229.436.971.564	125.682.471.973

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.5 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản		
Gốc bằng USD	4.634.647	561.205.630
Gốc bằng EUR	4.634.647	561.205.630
Gốc bằng CNY	-	-
Nợ phải trả	-	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

